

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : NHÂN HẬU – ĐOÀN KẾT

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng vốn từ ngữ theo chủ điểm : Nhân hậu – Đoàn kết.
2. Rèn luyện để sử dụng tốt vốn từ ngữ trên.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Từ điển tiếng Việt hoặc một vài trang phô tô từ điển phục vụ bài học.
- Một số tờ phiếu khổ to viết sẵn *Bảng từ* của BT2, nội dung BT3.
- *VBT Tiếng Việt 4, tập một* (nếu có).

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ : GV kiểm tra 2 – 3 HS trả lời câu hỏi : *Tiếng dùng để làm gì ? Từ dùng để làm gì ? Nêu ví dụ.*

(Tiếng dùng để cấu tạo từ. VD : Dùng tiếng *bánh* ghép với từng tiếng *mì, ngô, nếp, nướng, chưng, rán, ngọt, bao...* để cấu tạo nên các từ *bánh mì, bánh ngô, bánh nếp, bánh nướng, bánh chưng...*

Từ dùng để cấu tạo câu. Ví dụ : Dùng các từ *bánh mì, rất, giòn, này* để cấu tạo câu : *Bánh mì này rất giòn.*)

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : Qua các bài học trong hơn 2 tuần qua, các em đã biết nhiều từ ngữ nói về lòng nhân hậu, thương người, sự đoàn kết. Bài học hôm nay tiếp tục mở rộng thêm vốn từ thuộc chủ điểm này.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

- Một HS đọc yêu cầu của bài (đọc cả mẫu).
- GV hướng dẫn HS tìm từ trong từ điển. Khi tìm các từ bắt đầu bằng tiếng *hiển*, HS mở từ điển tìm chữ *h*, vẫn *iên*. Khi tìm từ bắt đầu bằng tiếng *ác*, HS mở trang

bắt đầu bằng chữ cái *a*, tìm vần *ac*. HS có thể huy động trí nhớ để tìm các từ có tiếng *hiền*, các từ có tiếng *ác* (ở trước hay sau từ).

– GV phát phiếu cho HS các nhóm thi làm bài. Thư kí viết nhanh các từ tìm được.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Trọng tài cùng GV tính điểm thi đua, kết luận nhóm thắng cuộc (nhóm tìm đúng / nhiều từ). VD :

a) Từ chứa tiếng hiền .		hiền dụ, hiền đức, hiền hậu, hiền hoà, hiền lành, hiền thảo, hiền từ, dụ hiền,...
M: dụ hiền, hiền lành		
b) Từ chứa tiếng ác .		hung ác, ác nghiệt, ác độc (độc ác), ác ôn, ác hại, ác khẩu, tàn ác, ác liệt, ác cảm, ác mộng, ác quỷ, ác thú, tội ác,...
M: hung ác, ác nghiệt.		

Phần giải nghĩa từ (dành cho GV) :

Hiền dụ (dụ hiền) : hiền hậu và dụ dăng.

Hiền đức : phúc hậu, hay thương người.

Hiền hậu : hiền lành và trung hậu.

Hiền hoà : hiền lành và ôn hoà.

Hiền lành : hiền và tốt với mọi người, không làm hại ai.

Hiền thảo : (người phụ nữ) ăn ở tốt với người trong gia đình như bố mẹ, ông bà.

Hiền từ : hiền và giàu lòng thương người.

Riêng tiếng *hiền* trong *hiền tài*, *hiền triết*, *hiền nhân* có nghĩa "có đức hạnh và tài năng" chứ không phải "lành và tốt" như trong *hiền lành*, *hiền hậu*, *hiền dụ*...

Ác nghiệt : độc ác và cay nghiệt.

Ác độc (độc ác) : ác, thâm hiểm.

Ác ôn : kẻ ác độc, gây nhiều tội ác với người khác.

Ác hại : gây tác hại lớn.

Ác khẩu : hay nói những lời độc ác.

Tàn ác : độc ác và tàn nhẫn.

Ác liệt : dữ dội gây nhiều thiệt hại.

Ác cảm : cảm giác không tốt, không ưa thích đối với người nào đó.

Ác mộng : giấc mơ ghê sợ, mơ thấy nhiều tai hoạ.

Ác quỷ : quỷ dữ.

Ác thú : thú dữ.

Tội ác : tội nghiêm trọng, tội lớn.

Bài tập 2

– Một HS đọc yêu cầu của bài. Cả lớp đọc thầm lại. (Từ nào HS chưa hiểu cần hỏi ngay GV hoặc tra từ điển. VD : *cưu mang* (đùm bọc, giúp đỡ nhau).)

– GV phát phiếu cho HS làm bài. Thư kí phân loại nhanh các từ vào bảng. Nhóm nào làm xong, dán bài trên bảng lớp.

– Đại diện các nhóm thi trình bày kết quả. Trọng tài và GV chốt lại lời giải đúng, kết luận nhóm thắng cuộc. Lời giải :

	+	-
<i>Nhân hậu</i>	nhân ái, hiền hậu, phúc hậu, đôn hậu, trung hậu, nhân từ	tàn ác, hung ác, độc ác, tàn bạo
<i>Đoàn kết</i>	cưu mang, che chở, đùm bọc	bất hoà, lục đục, chia rẽ

Bài tập 3

- HS đọc yêu cầu của bài.
- GV gợi ý : Em phải chọn từ nào trong ngoặc mà nghĩa của nó phù hợp với nghĩa của các từ khác trong câu, điền vào ô trống sẽ tạo thành câu có nghĩa hợp lí.
- Từng cặp HS trao đổi, làm bài trên phiếu.
- HS trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng ;
- Một vài HS đọc thuộc lòng các thành ngữ đã hoàn chỉnh. Sau đó viết lại vào vở hoặc VBT. Lời giải :
- a) Hiền như *bụt* (hoặc *đất*).
- b) Lành như *đất* (hoặc *bụt*).
- c) Dữ như *cọp*.
- d) Thương nhau như *chị em gái*.

Bài tập 4

- Sau khi HS đọc yêu cầu của bài, GV gợi ý : Muốn hiểu các thành ngữ, tục ngữ, em phải hiểu được cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa bóng của thành ngữ, tục ngữ có thể suy ra từ nghĩa đen của các từ.
 - HS lần lượt phát biểu ý kiến về từng thành ngữ, tục ngữ. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.
 - GV mời một số HS khá, giỏi nêu tình huống sử dụng 4 thành ngữ, tục ngữ trên.
- Lời giải :

Câu	Nghĩa đen	Nghĩa bóng
a) <i>Môi hở răng lạnh.</i>	Môi và răng là 2 bộ phận trong miệng người. Môi che chở, bao bọc bên ngoài răng. Môi hở thì răng lạnh.	Những người ruột thịt, gần gũi, xóm giềng của nhau phải che chở, đùm bọc nhau. Một người yếu kém hoặc bị hại thì những người khác cũng bị ảnh hưởng xấu theo.
b) <i>Máu chảy ruột mềm.</i>	Máu chảy thì đau tận trong ruột gan.	Người thân gặp nạn, mọi người khác đều đau đớn.
c) <i>Nhường cơm sẻ áo.</i>	Nhường cơm, áo cho nhau.	Giúp đỡ, san sẻ cho nhau lúc khó khăn, hoạn nạn.
d) <i>Lá lành đùm lá rách.</i>	Lấy lá lành bọc lá rách cho khỏi hở.	Người khoẻ mạnh cưu mang, giúp đỡ người yếu. Người may mắn giúp đỡ người bất hạnh. Người giàu giúp người nghèo.

3. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét tiết học.
- Yêu cầu HS về nhà HTL các thành ngữ, tục ngữ ở BT3, 4. Viết vào vở tình huống sử dụng 1 thành ngữ hoặc tục ngữ.